



VinaCapital

Số: 2022/230/CFM-ETFVN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, Ngày 30 tháng 12 năm 2022

HCM City, 30 Dec 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi Quý Khách: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty QLQ VinaCapital thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VinaCapital would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ/ Fund name : Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code : FUEVN100
- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty CP Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng BIDV, chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date : 29/12/2022
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component :

| STT No. | Mã chứng khoán Securities code | Số lượng Volume | Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%) |
|------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1 | ACB | 2,800 | 4.76 |
| 2 | BID | 200 | 0.65 |
| 3 | BVH | 100 | 0.36 |
| 4 | BWE | 100 | 0.37 |
| 5 | CII | 200 | 0.20 |
| 6 | CTG | 700 | 1.47 |
| 7 | DBC | 200 | 0.23 |
| 8 | DCM | 200 | 0.41 |
| 9 | DGC | 300 | 1.37 |
| 10 | DGW | 100 | 0.30 |
| 11 | DHC | 100 | 0.25 |
| 12 | DIG | 300 | 0.36 |
| 13 | DPM | 200 | 0.67 |
| 14 | DXG | 500 | 0.50 |
| 15 | EIB | 900 | 1.94 |
| 16 | FPT | 900 | 5.33 |
| 17 | GAS | 100 | 0.80 |
| 18 | GEX | 500 | 0.51 |
| 19 | GMD | 300 | 1.06 |
| 20 | GVR | 300 | 0.33 |
| 21 | HCM | 200 | 0.33 |
| 22 | HDB | 1,300 | 1.63 |
| 23 | HDG | 400 | 0.96 |
| 24 | HNG | 800 | 0.26 |
| 25 | HPG | 2,900 | 4.08 |
| 26 | HPX | 200 | 0.07 |
| 27 | HSG | 400 | 0.37 |
| 28 | KBC | 400 | 0.71 |
| 29 | KDC | 200 | 1.00 |
| 30 | KDH | 500 | 1.05 |
| 31 | LPB | 1,200 | 1.24 |
| 32 | MBB | 2,000 | 2.70 |
| 33 | MSB | 1,200 | 1.15 |
| 34 | MSN | 600 | 4.31 |
| 35 | MWG | 1,000 | 3.32 |
| 36 | NKG | 300 | 0.29 |
| 37 | NLG | 100 | 0.23 |
| 38 | NVL | 900 | 1.00 |
| 39 | OCB | 900 | 1.24 |
| 40 | PCI | 200 | 0.32 |
| 41 | PDR | 300 | 0.31 |
| 42 | PLX | 100 | 0.24 |
| 43 | PNJ | 200 | 1.70 |
| 44 | POW | 600 | 0.49 |
| 45 | PVD | 300 | 0.42 |
| 46 | PVT | 200 | 0.33 |
| 47 | REE | 200 | 1.11 |
| 48 | SAB | 100 | 1.36 |
| 49 | SAM | 400 | 0.18 |
| 50 | SBT | 400 | 0.44 |
| 51 | SHB | 1,900 | 1.48 |
| 52 | SSB | 1,500 | 3.74 |
| 53 | SSI | 1,000 | 1.40 |
| 54 | STB | 1,800 | 3.19 |
| 55 | TCB | 2,100 | 4.24 |
| 56 | TCH | 400 | 0.21 |
| 57 | TPB | 800 | 1.32 |
| 58 | VCB | 500 | 3.09 |
| 59 | VCG | 200 | 0.25 |
| 60 | VCI | 300 | 0.56 |
| 61 | VHC | 100 | 0.54 |
| 62 | VHM | 1,200 | 4.42 |
| 63 | VIB | 1,100 | 1.62 |
| 64 | VIC | 900 | 3.72 |
| 65 | VJC | 300 | 2.56 |
| 66 | VND | 900 | 0.98 |
| 67 | VNM | 800 | 4.76 |
| 68 | VPB | 3,100 | 4.35 |
| 69 | VPI | 200 | 0.85 |

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-----------------|----------|------------------------|
| No. | Securities code | Volume | Weight (%) |
| 70 | VRE | 900 | 1.87 |

8. Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and 1 lot of ETF in value*

| | |
|--|--|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value (VND)</i> : | 1,292,418,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF (VND)</i> : | 1,294,061,373 |
| + Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value (VND)</i> : | 1,643,373 |
| - Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i> : | |
| + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ <i>With creation order</i> : | Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i> |
| + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ <i>With redemption order</i> : | Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i> |

9. Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

| Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|-----------------|---|-------------------|--|
| Securities code | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors | State the reason |
| ACB | 24,200 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| BID | 46,090 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| BVH | 51,370 | BVSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| FPT | 84,370 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| HDB | 17,820 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| LPB | 14,685 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| MBB | 19,195 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| MSB | 13,640 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| MWG | 47,300 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| PNJ | 121,000 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| REE | 78,980 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| TCB | 28,765 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| TPB | 23,540 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| VCI | 26,675 | VCSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| VIB | 20,900 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| VPB | 19,965 | KIS | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

| Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i> | Kỳ này/ <i>This period</i> 29/12/2022 (*) | Kỳ trước/ <i>Last period</i> 28/12/2022 (**) | Chênh lệch/ <i>Changes</i> |
|--|--|---|----------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i> | - | - | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i> | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding Shares</i> | 17,000,000 | 17,000,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Close Price</i> | 12,910 | 12,900 | 10 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ <i>Net Asset Value</i> : | | | |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i> | 219,990,433,485 | 217,974,268,268 | 2,016,165,217 |
| của một lô ETF/ <i>per Creation Unit</i> | 1,294,061,373 | 1,282,201,578 | 11,859,795 |
| của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Share</i> | 12,940.61 | 12,822.02 | 118.59 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Benchmark Index</i> | 965.40 | 971.26 | (5.86) |

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/12/2022/ *Item 5 is net asset value calculated as at 28 December 2022*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/12/2022/ *Item 5 is net asset value calculated as at 27 December 2022*



Lê Thị Hồng Thái
Giám đốc Chiến lược